CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức

Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 04/2024/TT-BNV ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2024.

Căn cứ Nghị định số 63/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công chức - Viên chức;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức[1].

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Thông tư này hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là bộ, ngành, địa phương).

Điều 2. Căn cứ xác định cơ cấu ngạch công chức

1. Việc xác định cơ cấu ngạch công chức của từng cơ quan, tổ chức hành chính của các bộ, ngành, địa phương được căn cứ vào:

---

[1] Thông tư số 04/2024/TT-BNV ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 63/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công chức - Viên chức;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức".

a) Danh mục vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành và vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên môn dùng chung do Bộ Nội vụ và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực hướng dẫn theo quy định tại Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

b) Mức độ phức tạp của công việc và số lượng biên chế công chức cần bố trí theo từng vị trí việc làm trong cơ quan, tổ chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Tiêu chuẩn chức danh ngạch công chức chuyên ngành tương ứng với vị trí việc làm.

2[2]. Khi xác định cơ cấu ngạch công chức của các cơ quan, tổ chức hành chính thì không tính cán bộ, công chức đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý.

Trong thời gian chưa thực hiện trả lương theo chức vụ, chức danh theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý được dự thi, xét nâng ngạch tương ứng với mức độ phức tạp của vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý nhưng không tính vào cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức.

Điều 2a. Tỷ lệ ngạch công chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ[3]

1. Đối với tổ chức cấp vụ và tương đương thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ:

a) Ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương: Tối đa 40%;

b) Ngạch chuyên viên chính và tương đương: Tối đa 40%;

c) Ngạch chuyên viên và tương đương, cán sự và tương đương, nhân viên và tương đương: Tỷ lệ phần trăm (%) các ngạch còn lại.

2. Đối với tổ chức thuộc, trực thuộc tổng cục:

a) Đối với tổ chức cấp vụ và tương đương thuộc tổng cục

Ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương: Tối đa 30%;

Ngạch chuyên viên chính và tương đương: Tối đa 50%;

Ngạch chuyên viên và tương đương, cán sự và tương đương, nhân viên và tương đương: Tỷ lệ % các ngạch còn lại.

b) Đối với tổ chức trực thuộc tổng cục được tổ chức tại địa phương theo ngành dọc

---

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 04/2024/TT-BNV ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2024.

[3] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 04/2024/TT-BNV ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2024.

Ngạch chuyên viên chính và tương đương: Tối đa 40%;

Ngạch chuyên viên và tương đương, cán sự và tương đương, nhân viên và tương đương: Tỷ lệ % các ngạch còn lại.

Điều 2b. Tỷ lệ ngạch công chức của cơ quan chuyên môn và cơ quan, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh[4]

1. Đối với các cơ quan chuyên môn và cơ quan, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Ngạch chuyên viên chính và tương đương: Tối đa 50%;

b) Ngạch chuyên viên và tương đương, cán sự và tương đương, nhân viên và tương đương: Tỷ lệ % các ngạch còn lại.

2. Đối với các cơ quan chuyên môn và cơ quan, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trực thuộc Trung ương:

a) Ngạch chuyên viên chính và tương đương: Tối đa 40%;

b) Ngạch chuyên viên và tương đương, cán sự và tương đương, nhân viên và tương đương: Tỷ lệ % các ngạch còn lại.

Điều 2c. Tỷ lệ ngạch công chức của cơ quan chuyên môn và cơ quan, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện[5]

Công chức của các cơ quan chuyên môn và cơ quan, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện giữ các ngạch chuyên viên và tương đương, cán sự và tương đương, nhân viên và tương đương phù hợp với tiêu chuẩn, điều kiện của vị trí việc làm.

Điều 2d. Tỷ lệ ngạch công chức của cơ quan, tổ chức khác[6]

Đối với các cơ quan, tổ chức được thành lập theo quy định của Đảng, của pháp luật, được cấp có thẩm quyền giao biên chế công chức nhưng không thuộc đối tượng tại Điều 2a, Điều 2b, Điều 2c Thông tư này thì người đứng đầu cơ quan quản lý công chức quyết định áp dụng tỷ lệ % ngạch công chức quy định tại Điều 2a, Điều 2b, Điều 2c phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy mô hoạt động của cơ quan sử dụng công chức.

---

[4] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 04/2024/TT-BNV ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2024.

[5] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 04/2024/TT-BNV ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2024.

[6] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 04/2024/TT-BNV ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2024.

Điều 3. Trình tự xác định cơ cấu ngạch công chức

1. Người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức căn cứ khoản 1 Điều 2 Thông tư này và căn cứ danh mục vị trí việc làm và số lượng biên chế công chức bố trí theo từng vị trí việc làm tại cơ quan, tổ chức mình để xác định tỷ lệ % (phần trăm) công chức giữ các ngạch công chức[7] tại cơ quan, tổ chức, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Người đứng đầu cơ quan quản lý công chức phê duyệt cơ cấu ngạch công chức phù hợp với mức độ phức tạp của công việc theo vị trí việc làm, tính chất, đặc điểm, quy mô hoạt động của cơ quan sử dụng công chức.

3. Bộ phận làm công tác tổ chức cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tham mưu, giúp người đứng đầu thực hiện việc xác định số lượng ngạch công chức và cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện[8]

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Thực hiện việc xác định cơ cấu ngạch công chức của từng cơ quan, tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quản lý, bảo đảm không vượt quá tỷ lệ theo quy định tại Thông tư này. Trường hợp cơ quan, tổ chức có tỷ lệ ngạch công chức thực tế cao hơn tỷ lệ quy định tại Thông tư này thì không thực hiện việc tuyển dụng, nâng ngạch đối với ngạch công chức đã vượt quá.

b) Tổng hợp và báo cáo kết quả xác định cơ cấu ngạch công chức của từng cơ quan, tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quản lý theo Phụ lục số 01, Phụ lục số 02, Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này và Đề án vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt về Bộ Nội vụ để quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội quyết định việc áp dụng Thông tư này để thực hiện việc xác định cơ cấu ngạch công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quản lý.

---

[7] Cụm từ "theo từng chuyên ngành" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 04/2024/TT-BNV ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2024.

[8] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 04/2024/TT-BNV ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2024.

Điều 5. Hiệu lực thi hành[9]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2023.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ NỘI VỤ

Số: 3 /VBHN-BNV

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Ngày 23 tháng 07 năm 2024

BỘ TRƯỞNG

Phạm Thị Thanh Trà

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng tải);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Vụ Pháp chế (để cập nhật lên CSDLQG);
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Vụ CCVC.

[9] Điều 3 của Thông tư số 04/2024/TT-BNV ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2024 quy định như sau:

*"**Điều 3. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2024.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Nội vụ để được hướng dẫn, giải quyết./."

BỘ, NGÀNH

Phụ lục số 01[10]

SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH Ở TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04 /2024/TT-BNV ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Chuyên ngành	Cơ cấu ngạch công chức theo yêu cầu VTVL được phê duyệt												Cơ cấu ngạch công chức hiện có												Ghi chú
			Tổng số biên chế được giao	Trong đó											Tổng số công chức hiện có	Trong đó											
				CVCC và tương đương		CVC và tương đương		CV và tương đương		CS và tương đương		NV và tương đương			CVCC và tương đương		CVC và tương đương		CV và tương đương		CS và tương đương		NV và tương đương			
				Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*		
TỔNG CỘNG:																											
I	**Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ (Vụ, Cục và tương đương)**																										
1	Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục (nếu có),…	Hành chính																									
		Thanh tra																									
		Kế toán																									
		Văn thư																									
		...																									
	…																										
II	**Tổng cục (nếu có)**																										
1	Tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc Tổng cục (Vụ, Văn phòng, Thanh tra (nếu có), Cục (nếu có),…)	Hành chính																									
		Thanh tra																									
		Kế toán																									
		Văn thư																									
		...																									
…	…																										

[10] Phụ lục số 01 được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 04/2024/TT-BNV ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2024.

III	**Các tổ chức hành chính khác có sử dụng biên chế công chức**																						
…	…																						

… ngày … tháng … năm …

Người lập biểu	**Người đứng đầu**	**Người đứng đầu Bộ, ngành**
(Ký và ghi rõ họ, tên)	**bộ phận tham mưu về công tác cán bộ**	*(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)*
	(Ký và ghi rõ họ, tên)	

Ghi chú:

1. Chỉ tính số lượng, cơ cấu ngạch công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; áp dụng đối với cơ quan, tổ chức hành chính.
2. Biểu mẫu áp dụng đối với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, cơ quan thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.
3. Tỷ lệ % từng ngạch công chức = tổng số công chức giữ ngạch/tổng số biên chế được giao hoặc tổng số công chức hiện có.
4. Cột số (15) đến cột số (25) tính đến thời điểm lập báo cáo hằng năm.

TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Phụ lục số 02[11]

CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH Ở ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04 /2024/TT-BNV ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Chuyên ngành	Cơ cấu ngạch công chức theo yêu cầu VTVL được phê duyệt												Cơ cấu ngạch công chức hiện có												Ghi chú
			Tổng số biên chế được giao	Trong đó											Tổng số công chức hiện có	Trong đó											
				CVCC và tương đương		CVC và tương đương		CV và tương đương		CS và tương đương		NV và tương đương			CVCC và tương đương		CVC và tương đương		CV và tương đương		CS và tương đương		NV và tương đương			
				Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*		
TỔNG CỘNG:																											
A	**CẤP TỈNH**																										
I	**Cấp sở và tương đương**																										
1	Sở	Hành chính																									
		Thanh tra																									
		Kế toán																									
		Văn thư																									
		...																									
2	…																										
II	**Các tổ chức hành chính khác có sử dụng biên chế công chức**																										
B	**CẤP HUYỆN**																										
I	Cấp phòng và tương đương																										
1	Phòng thuộc UBND cấp	Hành chính																									
		Thanh tra																									
		Kế toán																									
		Văn thư																									

[11] Phụ lục số 02 được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 04/2024/TT-BNV ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2024.

	huyện	...																						
II	**Các tổ chức hành chính khác có sử dụng biên chế công chức**																							
	…..																							

... ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người đứng đầu
bộ phận tham mưu về công tác cán bộ
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố…
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Ghi chú:

1. Chỉ tính số lượng, cơ cấu ngạch công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; áp dụng đối với cơ quan, tổ chức hành chính.
2. Tỷ lệ % từng ngạch công chức = tổng số công chức giữ ngạch/tổng số biên chế được giao hoặc tổng số công chức hiện có.
3. Cột số (15) đến cột số (25) tính đến thời điểm lập báo cáo hằng năm.

CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Phụ lục số 03[12]

CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC …

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04 /2024/TT-BNV ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Chuyên ngành	Cơ cấu ngạch công chức theo yêu cầu VTVL được phê duyệt												Cơ cấu ngạch công chức hiện có												Ghi chú
			Tổng số biên chế được giao	Trong đó											Tổng số công chức hiện có	Trong đó											
				CVCC và tương đương		CVC và tương đương		CV và tương đương		CS và tương đương		NV và tương đương			CVCC và tương đương		CVC và tương đương		CV và tương đương		CS và tương đương		NV và tương đương		
				Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*		
TỔNG CỘNG:																											
I	**Tổ chức có chức năng phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước của Chính phủ, thực hiện dịch vụ công**																										
1	Đơn vị cấu thành …	Hành chính																									
		Thanh tra																									
		Kế toán																									
		Văn thư																									
		...																									
…	…																										
II	**Tổ chức thực hiện chức năng tham mưu tổng hợp về chương trình, kế hoạch công tác, quản trị nội bộ**																										
1	Đơn vị cấu thành	Hành chính																									
		Thanh tra																									

[12] Phụ lục số 03 được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 04/2024/TT-BNV ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2024.

	…	Kế toán																						
		Văn thư																						
		...																						
...	…																							

... ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người đứng đầu
bộ phận tham mưu về công tác cán bộ
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Ghi chú:

1. Chỉ tính số lượng, cơ cấu ngạch công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; áp dụng đối với cơ quan, tổ chức hành chính.
2. Biểu mẫu áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật, được cấp có thẩm quyền giao biên chế công chức nhưng không thuộc quy định tại Điều 2a, Điều 2b, Điều 2c Thông tư này.
3. Tỷ lệ % từng ngạch công chức = tổng số công chức giữ ngạch/tổng số biên chế được giao hoặc tổng số công chức hiện có.
4. Cột số (15) đến cột số (25) tính đến thời điểm lập báo cáo hằng năm.